

SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ *CHẠY* TRONG TIẾNG VIỆT, ĐỘNG TỪ *RUN* TRONG TIẾNG ANH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ DUY, VĂN HÓA

NGUYỄN THI THANH HUYỀN*

Abstract: The verb *run* (chạy) expresses one of the basic movements of man and animal. Together with the development of society, the meanings of *chạy* and *run* have developed richly and diversely. The article focuses on analyzing the meaning development of these verbs under the influence of thinking way, and culture of Vietnamese and English native communities.

Key words: word meaning, verbs, development, culture.

1. Dẫn nhập

Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ và văn hóa đều có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Sự phát triển nghĩa của từ trong đó có động từ *chạy* trong tiếng Việt và động từ *run* trong tiếng Anh cũng không ngoại lệ. Cặp động từ *chạy* và *run* được lựa chọn để nghiên cứu vì đây là một trong những cặp động từ có nhiều nghĩa, có nghĩa phát triển đa dạng, phong phú và có nghĩa gốc ban đầu gần giống nhau. Tuy nhiên, cặp động từ này thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau và thuộc hai nền văn hóa có đặc trưng Á - Âu khác nhau nên sự phát triển các nghĩa cũng có những đặc điểm riêng. Việc khảo sát ngữ nghĩa của cặp động từ *chạy* và *run* trong bài viết này chủ yếu dựa vào *Từ điển tiếng Việt* [5] và từ điển tiếng Anh Oxford [10], là những từ điển uy tín và được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao cho đến thời điểm hiện nay. Ngoài ra, bài viết cũng nghiên cứu một số thành ngữ tiêu biểu trong tiếng Việt và tiếng Anh có chứa cặp động từ này để tìm hiểu hoạt động của cặp động từ này trong thành ngữ về phương diện ngữ nghĩa.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về nghĩa của từ

Trong các tài liệu về ngữ nghĩa học, có rất nhiều cách hiểu khác nhau về nghĩa từ vựng của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước. Trong số các tác giả nước ngoài có ảnh hưởng đến cách hiểu nghĩa từ vựng ở Việt Nam phải kể đến Smirnitski. Ông cho rằng: “Nghĩa của từ là sự phản ánh hiện nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong ý thức (hay là sự cấu tạo tâm lý tương tự về tính chất, hình thành trên sự phản ánh những yếu tố riêng lẻ của thực tế) nằm trong cấu trúc của từ với tư cách là mặt bên trong của từ” (Dẫn theo [3, tr.119]).

Ở Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học cũng có nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về nghĩa của từ, nhưng, tựu trung lại, có thể phân thành ba nhóm: (i) Nhóm thứ nhất coi nghĩa của từ là một bản thể nào đó; (ii) Nhóm thứ hai coi nghĩa của từ là một quan hệ nào đó; (iii) Nhóm thứ ba coi nghĩa của từ là một thực thể tinh thần. Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, khi nghiên cứu chức năng tín hiệu học của từ đã cho rằng: “nghĩa của từ là một thực thể tinh thần” [1]. Theo ông, nghĩa của từ gồm 4 thành phần tương ứng với 4 chức năng quan trọng mà từ đảm nhận. Đó là: “a. Ý nghĩa biểu vật ứng với chức năng biểu vật; b. Ý nghĩa biểu niệm ứng với chức năng biểu niệm; c. Ý nghĩa biểu thái tương ứng với chức năng biểu thái; d. Ý nghĩa ngữ pháp ứng với chức năng ngữ pháp” [1, tr. 97].

Bài viết dựa trên quan điểm của Đỗ Hữu Châu về nghĩa của từ: “nghĩa của từ là một thực thể tinh thần” với 4 thành phần đã nêu để miêu tả, phân tích các nét nghĩa của từ.

* Trường Đại học Thương mại.

2.2 Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Ngôn ngữ xuất hiện cùng với con người và gắn bó mật thiết với các cộng đồng người trong suốt tiến trình phát triển. Nói về mối quan hệ ngôn ngữ, văn hóa và tư duy tộc người trong ngôn ngữ, nhà khoa học người Đức Alexander von Humboldt nhận định rằng ngôn ngữ của một dân tộc chính là linh hồn của dân tộc đó và linh hồn của một dân tộc chính là ngôn ngữ của dân tộc đó. Lời tuyên bố này không chỉ đúng với tiếng Đức mà còn đúng với mọi ngôn ngữ trên thế giới. Như vậy có thể nói ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một số biểu hiện cụ thể của mối quan hệ này bao gồm:

- Thứ nhất, ngôn ngữ là sản phẩm văn hóa; đồng thời lại là công cụ, phương tiện để ghi lại, phản ánh văn hóa;

- Thứ hai, ngôn ngữ là một bộ phận của văn hóa nên mọi thuộc tính của văn hóa đều ẩn chứa trong ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là phương tiện thúc đẩy sự hình thành văn hóa của mỗi dân tộc, là phương tiện lưu trữ văn hóa cũng như sự biểu hiện và truyền đạt các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác hoặc giữa các xã hội khác nhau hay từ người này sang người khác trong một cộng đồng. Sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ đi đôi với sự biến đổi và phát triển của văn hóa. Điều này đã được Saussure khẳng định: “Phong tục của một dân tộc có tác động đến ngôn ngữ, và mặt khác, trong một chừng mực khá quan trọng, chính ngôn ngữ làm nên dân tộc” [6, tr. 47]. Vì vậy, ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử, văn hóa của một tộc người. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là mối quan hệ gắn bó và hỗ trợ cho nhau. Bởi trong mối quan hệ với văn hóa thì ngôn ngữ được đánh giá là “phương tiện duy nhất có khả năng giải mã cho tất cả các loại hình nghệ thuật gắn với phạm trù văn hóa” [7, tr. 17].

3. Sự phát triển nghĩa của động từ *chạy* trong tiếng Việt và ảnh hưởng của tư duy, văn hóa

3.1. Sự phát triển nghĩa của động từ “chạy”

Cùng với sự phát triển của xã hội qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, ngữ nghĩa của động từ *chạy* đã phát triển mở rộng rất nhiều. Việc nghiên cứu, khảo sát về ngữ nghĩa và sự phát triển nghĩa của động từ này dưới tác động của các yếu tố tư duy, văn hóa góp phần đem lại những hiểu biết thêm về mối quan hệ giữa tư duy, văn hóa và ngôn ngữ nói chung và đem lại kiến thức về văn hóa, về tiếng Việt cho người nước ngoài học tiếng Việt cũng như người Việt học ngoại ngữ khác khi so sánh với động từ có nghĩa tương đương *chạy* khi học một ngôn ngữ khác.

Cũng như các từ đa nghĩa khác, *chạy* có sự phát triển nghĩa mạnh mẽ từ những nghĩa gốc ban đầu để phù hợp với nhu cầu biểu đạt ngày càng tăng của xã hội người Việt. Sự phát triển của động từ này về mặt ngữ nghĩa đã được phản ánh trong từ điển. Theo *Từ điển tiếng Việt* [5], *chạy* có 12 nghĩa: nghĩa (1) cũng là nghĩa gốc của động từ *chạy*: “di chuyển thân thể bằng những bước nhanh, mạnh, liên tiếp” với cấu trúc biểu niệm: **[hoạt động], [bằng chân], [tiến về phía trước], [trên mặt đất] và [tốc độ nhanh]**

Khi xuất hiện các phương tiện như tàu, xe,... thì bất cứ phương tiện nào “di chuyển trên mặt đất với tốc độ nhanh” do con người điều khiển cũng được xem như là *chạy* nên đã xuất hiện nghĩa (2) “di chuyển nhanh đến nơi khác không kể bằng cách gì”. Ví dụ: *chạy xe liên tỉnh, chạy tàu Bắc Nam*. Từ không gian mặt đất đã mở rộng thành di chuyển ở bất cứ bề mặt nào ở nghĩa (3) “di chuyển nhanh đến nơi khác trên một bề mặt” kể cả mặt nước. Ví dụ: *chạy tàu thuyền buồm, chạy tàu cánh ngầm, chạy du thuyền*, v.v. Từ việc “di chuyển với tốc độ nhanh, dùng nhiều sức”, *chạy* được chuyển sang chỉ hoạt động của máy móc như nghĩa (4). Sự hoạt động của máy móc được gọi là *chạy* nên việc điều khiển chúng hoạt động (trong công việc) cũng là *chạy*, từ đó hình thành nghĩa động từ (5) “điều khiển cho phương tiện, máy móc di chuyển, hoạt động”. Vì *chạy* luôn có các nét nghĩa (*tốc độ nhanh*) nên *chạy* lại có thể chuyển sang nghĩa (6) khi y học phát triển “điều khiển cho tia X, tia phóng xạ hoặc các thiết bị chuyên dụng tác động đến bộ phận cơ thể để chữa bệnh” trong các kết hợp như *chạy tia X, chạy tia tử ngoại*. Nghĩa động từ (7) “mang và chuyển đi nhanh” như trong kết hợp *liên lạc chạy công văn hỏa tốc* và (8) “nhanh chóng tránh đi trước điều gì

không hay” trong *chạy lũ, chạy giặc, chạy nạn, chạy loạn* cũng hình thành từ các nét nghĩa (1), (2) và (3) vì đều cần tính nhanh chóng về tốc độ để di chuyển về phía trước, dùng nhiều sức lực. Do đặc điểm địa lí, địa hình Việt Nam là nóng ẩm, có nhiều mưa bão, lũ lụt và chiến tranh xảy ra nên việc phải nhanh chóng thoát khỏi tình huống nguy hiểm cần đến tốc độ nhanh và sức lực nhiều làm người ta liên tưởng đến “chạy”. Từ cấu trúc nghĩa biểu niệm trên và trong xã hội lại xuất hiện việc đút lót để đạt được mục đích nên đã xuất hiện nghĩa (9) của *chạy* “việc đem tiền, quà cáp (di chuyển) đến một đối tượng để lo lót công việc nhằm đạt được một mục đích” một cách nhanh chóng. Ví dụ: *chạy việc, chạy chức, chạy quyền, chạy án, v.v.* Ví dụ: *Cô ấy cần một khoản tiền để chạy việc cho con.* Nghĩa (10) của *chạy* “chịu, bỏ dở không theo đến cùng” được phát triển từ nét nghĩa (2) liên quan đến tốc độ. Ví dụ: *Anh ta bỏ của chạy lấy người vì phát hiện ra con người thật của cô ấy; Mọi người đều bỏ chạy về quê vì cuộc sống ở đó quá nguy hiểm.* Nghĩa (11) “nằm trải ra thành dải dài và hẹp” như *con đường chạy qua làng, dãy núi chạy dọc theo bờ biển* được phát triển từ các nét nghĩa (1) và (6). *Chạy* thường là sự di chuyển trong một không gian dài hơn đi vì phải di chuyển với tốc độ nhanh. Tương tự nghĩa (11), nghĩa (12) của *chạy* (như *chạy một đường viên, mép khăn trải bàn được chạy chỉ kim tuyến làm nổi nên thành đường dài để trang trí*) cũng được phát triển từ các nét nghĩa (1) và (6), liên quan tới chiều dài trong không gian do hành động di chuyển về phía trước với tốc độ nhanh tạo ra.

Như đã miêu tả và phân tích về sự phát triển nghĩa của động từ *chạy* có thể thấy động từ này đã có sự phát triển nghĩa phong phú. Trong quá trình phát triển của xã hội đã xuất hiện những phương tiện, những khái niệm mới mà con người trong xã hội đó đã nhận thức và liên tưởng đến các nét nghĩa của từ cùng với sự ảnh hưởng của phong tục, tập quán, điều kiện sống và văn hóa và đã được phản ánh tạo nên những nghĩa phái sinh của động từ *chạy*.

3.2. Hoạt động của động từ chạy trong thành ngữ

Thành ngữ cũng như ca dao, dân ca mang đậm nét văn hóa, tư duy, lối sống của cộng đồng bản ngữ. Do đó, để thấy được sự phát triển nghĩa của động từ *chạy* cũng như *run* trong đời sống của cộng đồng bản ngữ, bài viết đã lựa chọn khảo sát hoạt động của cặp động từ này trong các thành ngữ tiêu biểu của hai ngôn ngữ Việt và Anh. Động từ *chạy* trong Từ điển tiếng Việt [5] có 12 nghĩa, khi đi vào thành ngữ, nghĩa gốc của động từ *chạy* cùng với các nghĩa phái sinh của nó đã góp phần tạo ra những nghĩa khác nhau cho thành ngữ có chứa động từ này. Nghiên cứu đã thống kê 40 thành ngữ tiếng Việt tiêu biểu có động từ *chạy* như sau:

TT	Thành ngữ	Ý nghĩa
1	<i>Chạy ba chân bốn cẳng</i>	Thường dùng khi nói phải hấp tấp chạy đi cho nhanh
2	<i>Chạy bán sống bán chết</i>	Chạy rất nhanh. Thường nói khi gặp việc gì gấp rút hoặc nguy hiểm
3	<i>Chạy bắt chân lên cổ</i>	Chạy cuống cuống thật nhanh
4	<i>Chạy bỏ hơi tai</i>	Chạy mệt đến mức như đứt hơi đứt ruột
5	<i>Chạy buồm, xem gió</i>	Ý nói: Trước khi làm việc gì phải xem xét mọi điều kiện cần thiết, để tránh những điều không hay sẽ xảy ra
6	<i>Chạy cầm đầu cầm cổ</i>	Chạy cuống cuống thật nhanh
7	<i>Chạy đua vũ trang</i>	Nói các nước để quốc đua nhau tăng cường vũ bị
8	<i>Chạy chẳng khỏi trời</i>	Chạy đâu cũng không thoát được; Số mạng của mỗi người trời đã định sẵn, không ai tài nào cãi lại được số trời
9	<i>Chạy đằng trời = Chạy chẳng khỏi trời</i>	Chạy đâu cũng không thoát được; Số mạng của mỗi người trời đã định sẵn, không ai tài nào cãi lại được số trời
10	<i>Chạy đôn chạy đảo</i>	Chỉ việc hỏi hà chạy ngược chạy xuôi, chạy khắp nơi khắp chốn vì một việc gì đó
11	<i>Chạy trời không khỏi nắng</i>	Mặt trời ở trên cao, tỏa nắng khắp mặt đất, tránh đâu cho khỏi nắng; Khi gặp vận đen, gặp cái số bần cùng thì dù có buồn ba cho lắm, nghèo vẫn hoàn nghèo, khổ vẫn hoàn khổ
12	<i>Chạy trời không khỏi số = Chạy trời không khỏi nắng</i>	Khi gặp vận đen, gặp cái số bần cùng thì dù có buồn ba cho lắm, nghèo vẫn hoàn nghèo, khổ vẫn hoàn khổ

13	<i>Chạy đua một ngựa</i>	Bịp bợm che mắt thiên hạ, nhằm đem lại thắng lợi cho kẻ không có thực tài, không xứng đáng được hưởng
14	<i>Chạy học tốc đốc gan</i>	Chạy mệt đến mức như đứt hơi đứt ruột
15	<i>Chạy lon ton</i>	Nói đùa trề nhanh nhẹn chạy bước ngắn
16	<i>Chạy lên đường trời</i>	Thường dùng để nói về người chạy trốn là không thể thoát được đâu
17	<i>Chạy long tóc gáy</i>	Chạy vạy khắp nơi để lo liệu việc cần kíp
18	<i>Chạy mắc chân lên cổ</i>	Chạy cuống cuồng thật nhanh
19	<i>Chạy ngược chạy xuôi</i>	Chạy vạy khắp nơi để lo toan công việc
20	<i>Chạy như bay</i>	Chạy rất nhanh
21	<i>Chạy như chạy tránh tông</i>	Cầu cạnh, chạy chót vát và khó khăn
22	<i>Chạy như chạy lí trưởng</i>	Cầu cạnh, chạy chót vát và khó khăn
23	<i>Chạy như chạy loạn</i>	Có nghĩa: Chạy hấp tấp và cuống cuồng, người nọ chen lấn người kia
24	<i>Chạy như chó phải lối (pháo)</i>	Chạy cuống cuồng vì hoảng sợ
25	<i>Chạy như cò lông công</i>	Chạy lảng xăng rồi rít; Chạy lông bông; Chạy rông vô tích sự
26	<i>Chạy như đèn cù</i>	Nói nhiều người chạy quanh quẩn
27	<i>Chạy rống Bái công</i>	Chạy rất nhanh, chạy học tốc, hốt hoảng để thoát thân; Chạy nhiều, rong ruổi khắp nơi, lang thang suốt ngày tháng
28	<i>Chạy sắp chạy ngựa</i>	Tức là chạy vội vàng đến mức như sắp bị ngã
29	<i>Chạy thầy chạy thợ</i>	Chạy vạy khắp nơi, tìm mọi cách để cứu chữa
30	<i>Chạy thầy chạy thuốc</i>	Chạy vạy khắp nơi, tìm mọi cách để cứu chữa
31	<i>Chạy vắt chân lên cổ</i>	Chạy cuống cuồng thật nhanh
32	<i>Chạy xoạc móng heo</i>	Nói sự chạy vạy nơi này, nơi khác
33	<i>Chạy xọp đầu</i>	(xọp là bù rúi) Nói sự chạy vạy vất vả
34	<i>Chó chạy hờ đuôi = Chuột chạy hờ đuôi</i>	Thuộc chân ruộng xấu, cây lúa không phát triển được, thân cây mọc lè tè đến chó chạy trong ruộng lúa vẫn còn hờ đuôi
35	<i>Chuột chạy cùng sào</i>	Lâm vào thế khó khăn, cùng quẫn, hết cách, khó lòng xoay trở, tìm ra lối thoát
36	<i>Bỏ của chạy lấy người</i>	Trong tình thế nguy hiểm cấp bách, phải bỏ mọi thứ để thoát thân
37	<i>Chạy cong đuôi</i>	Chạy miết, chạy dài
38	<i>Cầm đèn chạy trước ô tô</i>	Không phải trách nhiệm nhưng cứ nói trước, làm trước việc của người khác
39	<i>Đánh kẻ chạy đi, ai đánh kẻ chạy lại</i>	Người biết hối lỗi nhận khuyết điểm thì sẽ được khoan dung, tha thứ
40	<i>Đầu chạy đuôi lọt = Đầu xuôi đuôi lọt</i>	Bước trước giải quyết được, bước sau sẽ thuận lợi (Công việc)

Ngữ nghĩa của động từ *chạy* trong các thành ngữ này được hiểu theo nghĩa đen, đơn thuần chỉ vận động rời chỗ của con người (hay vật), và nghĩa của cả thành ngữ chủ yếu miêu tả tư thế hay cách thức chạy: *Chạy ba chân bốn cẳng* (hấp tấp chạy đi cho nhanh), *chạy bán sống bán chết* (chạy rất nhanh, thường nói khi gặp việc gì gấp rút hoặc nguy hiểm), *chạy bắt chân lên cổ* (chạy cuống cuồng thật nhanh), *chạy bỏ hơi tai*, *chạy cong đuôi* (chạy miết, mệt đến mức như đứt hơi, đứt ruột), *chạy cầm đầu cầm cổ* (chạy cuống cuồng), *chạy học tốc đốc gan* (chạy mệt đến mức như đứt hơi đứt ruột), *chạy sắp chạy ngựa* (chạy vội vàng đến mức như sắp bị ngã) v.v. Có một số thành ngữ so sánh có sử dụng từ *như*, so sánh tư thế, động tác chạy với những thứ được coi là chuẩn về tốc độ nhanh, ví dụ: *chạy như bay* (chạy rất nhanh), *chạy như chó phải lối (pháo)* (chạy cuống cuồng vì hoảng sợ), *chạy như chạy loạn* (chạy hấp tấp và cuống cuồng, người nọ chen lấn người kia), *chạy như cò lông công* (chạy lảng xăng và rồi rít, chạy lông bông), *chạy như đèn cù* (nói nhiều người chạy quanh quẩn). Các thành ngữ có chứa động từ *chạy* này không mang giá trị biểu trưng.

Xét ở phương diện hoạt động của các nghĩa phái sinh của *chạy* trong thành ngữ, nghiên cứu tìm được chỉ duy nhất 2 nghĩa phái sinh của động từ *chạy* trong từ điển đi vào hoạt động trong thành ngữ và tham gia tạo nghĩa của thành ngữ, đó là: “Khẩn trương lo liệu để mau chóng có được, đạt được cái đang rất cần, rất muốn” Khi hoạt động trong thành ngữ, nghĩa phái sinh này của động từ *chạy* góp phần tạo nên nghĩa của thành ngữ, thành ngữ loại này biểu trưng cho hành động chạy vạy vất vả, cầu cạnh, hầu tìm kiếm sự giúp đỡ từ ai đó: *Chạy như chạy lí trưởng*, *Chạy như chạy chánh tổng* (cầu cạnh, chạy chọt, vất vả khó khăn); *Chạy xoạc móng heo*, *Chạy xộp đầu* (nói sự chạy vạy nơi này nơi khác, vất vả); chỉ hành động chạy vạy ngược xuôi mong tìm sự may mắn: *Chạy thầy chạy thuốc*, *Chạy thầy chạy thợ* (chạy vạy khắp nơi, tìm mọi cách để cứu chữa). Một nghĩa phái sinh nữa của *chạy* cũng đi vào hoạt động trong thành ngữ, góp phần tạo nghĩa của thành ngữ là “Chịu bỏ dở không theo đuổi đến cùng”. Khi hoạt động trong thành ngữ, nghĩa phái sinh này của *chạy* góp phần tạo nên nghĩa của thành ngữ chỉ tình trạng ai đó trong tình thế nguy hiểm, cấp bách, phải bỏ mọi thứ để thoát thân: *Bỏ của chạy lấy người*.

Các nghĩa phái sinh còn lại của *chạy* gần như không tham gia vào thành ngữ có chứa động từ này. Các thành ngữ còn lại mang nghĩa bóng, chỉ hành động, trạng thái hay hành vi ứng xử của con người trước thời cuộc. Thành ngữ chứa *chạy* có thể chỉ hành động thức thời, biết lựa chọn thời cơ để hành động; cảnh trọng trước khi làm việc gì: *Chạy buồm, xem gió*; chỉ vận hạn, hay định mệnh (mang ý nghĩa duy tâm): *Chạy chẳng khỏi trời, chạy chẳng khỏi tay* (chạy đâu cũng không thoát được, số mệnh của mỗi người đã được trời định sẵn), *Chạy trời không khỏi nắng, Chạy trời không khỏi số* (Khi gặp vận đen, gặp số bất cùng thì dù có bốn ba ngược xuôi, nghèo vẫn hoàn nghèo, khổ vẫn hoàn khổ); chỉ tình thế bế tắc, đường cùng, khó lòng xoay sở để tìm ra lối thoát: *Chạy cùng sào, Chạy lên đường trời* (thường dùng để nói về người chạy trốn, không thể thoát, lưới trời lồng lộng); chỉ sự vất vả lo toan: *Chạy ngược chạy xuôi*; chỉ mảnh khảnh bấp bọm, che mắt thiên hạ: *Chạy đua một ngựa* (bấp bọm, che mắt thiên hạ nhằm đem lại thắng lợi cho kẻ không có thực tài, không xứng đáng được hưởng); chỉ những kẻ hấp tấp, thích thể diện, không phải trách nhiệm của mình nhưng có nói trước, làm trước việc của người khác: *Cắm đèn chạy trước ô tô*; chỉ những người biết hối lỗi, nhận khuyết điểm thì sẽ được khoan dung, tha thứ: *Đánh kẻ chạy đi, ai đánh kẻ chạy lại*; chỉ kinh nghiệm trong giải quyết công việc: *Đầu xuôi đuôi lọt* (bước trước giải quyết được, bước sau sẽ suôn sẻ, thuận lợi); hay chỉ kinh nghiệm làm nghề nông, khi xem đất ruộng để quyết định cấy lúa hay màu: *Chó chạy hờ đuôi; Chuột chạy hờ đuôi* (thuộc chân ruộng xấu, cấy lúa không phát triển được, thân cây mọc lê tề đến chó chạy trong ruộng vẫn còn hờ đuôi).

Theo kết quả phân tích trên cho thấy các thành ngữ chứa động từ *chạy* trong tiếng Việt thiên về chỉ hoàn cảnh sống, kinh nghiệm sống, tham vọng hay những cách ứng xử khôn khéo của con người trước thời cuộc.

4. Sự phát triển nghĩa của động từ *run* trong tiếng Anh và ảnh hưởng của tư duy, văn hóa

4.1. Sự phát triển nghĩa của động từ “run”

Theo từ điển Oxford [10], *run* có 33 nghĩa. Nghĩa gốc của động từ *run* gần giống với nghĩa gốc của động từ *chạy* trong tiếng Việt: *(Người hay động vật) Di chuyển bộ với tốc độ nhanh(nội động từ) di chuyển bằng chân, nhanh hơn đi bộ với cấu trúc nghĩa ban đầu:*

[hoạt động] [di chuyển thay đổi vị trí của người/động vật] [cách thức] [môi trường hoạt động] [tốc độ].

Các nét nghĩa này được hiện thực hóa trong 6 nghĩa đầu tiên (từ nghĩa 1 đến nghĩa 6) của động từ này [10]. Các nghĩa còn lại phản ánh sự phát triển nghĩa thành ngoại động từ. Theo đó, trong cấu trúc nghĩa đã mất đi nét nghĩa “di chuyển/dịch chuyển vị trí” (nghĩa 7, 8, 9, 18, 21, 25, 26, 28, 30, 31, 32, 33), “phương thức di chuyển (bằng chân của con người)” (từ nghĩa 7 đến 33), nét nghĩa “tốc độ di chuyển” đã bị mất đi, chỉ còn lại nét nghĩa “hoạt động di chuyển”. Tuy nhiên, nét nghĩa “hoạt động di chuyển” đã thay đổi chức năng, không chỉ hoạt động của người mà là hoạt động của công cụ, phương tiện vận tải như tàu, xe, máy móc, v.v. (nghĩa 16, 18, 21, 22, 24) do có sự xuất hiện của các phương tiện, máy móc này và đã được con người liên tưởng đến việc “di chuyển với tốc độ nhanh” hay được con người điều hành cho hoạt động với

“tốc độ nhanh” nên *run* đã được sử dụng với các phương tiện, công cụ (nghĩa phái sinh này tương tự nghĩa 4 của *chạy*). Cụ thể, trong 33 nghĩa của động từ *run* chỉ có 6 nghĩa (nghĩa 1- 6) là biểu thị nghĩa hoạt động chuyển động của con người với sự tham gia của các bộ phận cơ thể (qua động tác chuyển động bằng chân) trên mặt đất theo các hướng khác nhau. Các nghĩa từ 7 - 10 biểu thị dạng hoạt động của đối tượng có sự điều khiển của con người hoặc nhờ một loại nhiên liệu nào đó. Các nghĩa 10 đến nghĩa 19 lại chỉ hoạt động di chuyển theo một hướng nhất định của các phương tiện dưới sự điều khiển của con người. Các nghĩa còn lại của động từ *run* (từ nghĩa 16 đến nghĩa 33) đều biểu thị hoạt động của các sự vật, hiện tượng nói chung.

Như vậy, nghĩa của động từ *run* trong tiếng Anh đã biến đổi và phát triển, mở rộng rất nhiều trong quá trình nhận thức và tư duy của con người và chịu tác động ảnh hưởng của văn hóa dân tộc qua những giai đoạn phát triển của xã hội.

4.2. Hoạt động của động từ “run” trong thành ngữ

Nghiên cứu khảo sát 40 thành ngữ tiếng Anh tiêu biểu có chứa động từ *run* với các nghĩa như sau:

TT	Thành ngữ	Ý nghĩa
1	<i>To run someone down</i>	Nói xấu ai; chê bai; gièm pha
2	<i>To run out of steam</i>	Giảm nhiệt tình, mất sôi nổi
3	<i>To run someone/ something close</i>	Ganh đua/ cạnh tranh quyết liệt với ai
4	<i>To run a chance</i>	Cầu may
5	<i>To run a good foot</i>	Chạy khỏe (ngựa)
6	<i>To run after someone</i>	Theo đuổi ai; phục vụ nhu cầu của ai; lo cho ai
7	<i>Run a light/ stop sign</i>	Không dừng lại chỗ đèn đỏ hoặc có biển dừng
8	<i>To run a mile (from sb/ sth)</i>	Tránh mặt ai; trốn tránh làm việc gì
9	<i>To run amok</i>	Chạy lồng lên; chạy như điên dại
10	<i>To run rush around in the circles</i>	Bối rối; lúng túng; giẫm chân tại chỗ
11	<i>To run around with</i>	Kết giao với, thường xuyên với
12	<i>To run a tight ship</i>	Điều hành công việc nghiêm ngặt và có hiệu quả
13	<i>To run away from something</i>	Lẩn tránh; trốn tránh khỏi
14	<i>To run away with the idea/ notion</i>	Chạy theo ý tưởng sai lầm; tin tưởng sai lầm điều gì; tin tưởng vào ý tưởng sai lầm không thực tế
15	<i>To run before you can walk</i>	Cố làm việc khó khăn trước khi làm việc dễ dàng; cố gắng chạy trước khi biết đi
16	<i>To run counter to</i>	Đi ngược lại; trái ngược với
17	<i>To run for it</i>	Chạy bán sống bán chết, chạy thật nhanh (khỏi nơi nguy hiểm)
18	<i>To run for one's life</i>	Chạy bán sống bán chết, chạy thực mạng
19	<i>To run/ fall foul of</i>	Va phải, đụng phải, đụng chạm với, va chạm với
20	<i>To run to run in one's head/ mind</i>	Khắc sâu vào tâm trí; xoay lộn trong đầu óc
21	<i>To run in the blood</i>	Di truyền
22	<i>To run its course</i>	Chạy bình thường, chạy đều, phát triển bình thường
23	<i>To run like a deer/ hare/ rabbit</i>	Chạy cuống cuống, chạy bán sống, bán chết
24	<i>To run it fine</i>	Còn vừa đủ, còn vừa đúng (thời gian/ tiền...)

25	<i>To run one's eyes over the page</i>	Nhìn lướt trên trang giấy
26	<i>To run on/ upon the rocks</i>	Gặp khó khăn không khắc phục được
27	<i>To run one's head against/into a brick/stone</i>	Húc đầu vào tường/ đâm đầu vào đá
28	<i>To run rings (a) round sb/sth</i>	Làm việc gì giỏi hơn người khác; làm giỏi hơn đối thủ của mình
29	<i>To run riot</i>	Tha hồ hoành hành; được buông thả bừa bãi
30	<i>To run sb close/ hard</i>	1. Bám sát ai, đuổi sát ai 2. Là đối thủ đáng gờm của ai
31	<i>To run sb/ sth into the ground</i>	Làm cho ai kiệt sức, làm cho ai mệt lử/ làm đồ vật tả tơi, làm đồ vật mòn (mau cũ, mau hỏng)
32	<i>To run sb/ sth to earth/ ground</i>	Truy lùng cho đến khi tìm thấy
33	<i>To run the show</i>	(người) Đứng tổ chức, làm chủ đề tài, điều hành kế hoạch
34	<i>To run the streets</i>	Đi lang thang ngoài phố; sống cầu bơ cầu bắt
35	<i>To run to earth</i>	Truy lùng cho đến khi tìm thấy
36	<i>To run to seed</i>	Hoàn xấu; kém đi; không sinh lợi nữa
37	<i>To run to waste</i>	Phí hoài vô ích; hỏng hết
38	<i>To run to form</i>	Ngựa quen đường cũ
39	<i>To run up the bills/ creditcards</i>	Có những chi phí lớn hoặc mua nhiều thứ chịu cho đến khi mặc nợ nhiều
40	<i>To run in the family</i>	Những nét tiêu biểu thuộc về gen di truyền về thể chất, tính cách hoặc tài năng phổ biến trong các thành viên gia đình được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác

Xét về mặt ý nghĩa, thành ngữ có chứa động từ *run* trong tiếng Anh được phân làm hai loại: một loại sử dụng động từ *run* với nghĩa đen, chỉ sự dịch chuyển, rời xa vị trí ban đầu; một loại mang nghĩa bóng, tức không mang nghĩa dịch chuyển vị trí của thân thể. Sự chuyển nghĩa của động từ *run* trong thành ngữ được biểu hiện cụ thể như sau:

Ở nghĩa phái sinh “quản lí, điều hành”, “vận hành hoặc thực hiện chức năng, làm cho cái gì đó hoạt động”, động từ *run* đã tạo cho thành ngữ nghĩa biểu trưng về khả năng điều hành, tác nghiệp trong công việc của con người, như: *To run the show* ((người) Đứng tổ chức, làm chủ đề tài, điều hành kế hoạch); *To run a tight ship* (Điều hành công việc nghiêm ngặt và có hiệu quả. Các thành ngữ có *run* mang nghĩa phái sinh này còn có nghĩa biểu trưng cho thái độ ứng xử trong công việc của những người nghiêm túc, có trách nhiệm, luôn trăn trở với công việc do mình phụ trách. Ở nghĩa “Báo/tạp chí, in và xuất bản một ấn phẩm hoặc câu chuyện”, động từ *run* tham gia tạo cho thành ngữ có nghĩa biểu trưng cho sự quan sát: *To run one's eyes over the page* (Nhìn lướt trên trang giấy).

Với nghĩa “trở nên khác biệt theo một chiều hướng nhất định, chủ yếu theo hướng tiêu cực”, động từ *run* lại tham gia tạo cho thành ngữ có nghĩa chỉ trạng thái khó khăn, bế tắc của con người: *To run on/ upon the rocks* (Gặp khó khăn không khắc phục được), *To run one's head against/into a brick/stone* (Húc đầu vào tường/ đâm đầu vào đá); hoặc đôi khi là trạng thái của sự vật: *To run/go to seed* (Hoàn xấu; kém đi; không sinh lợi nữa), *To run to waste* (Phí hoài vô ích; hỏng hết). Thành ngữ chứa *run* cũng mang ý nghĩa chỉ những trạng thái tiêu cực như tình trạng thể lực hay tinh thần của con người: *To run dry* (Không còn hơi sức, hết hơi, bị kiệt quệ; cạn kiệt), *To run out of steam* (Mất hết nhiệt tình, giảm nhiệt huyết)...

Như vậy, với 33 nghĩa của *run* được nêu trong Từ điển, ngoài 3 nghĩa đầu tiên trong đó có nghĩa gốc, các nghĩa phái sinh về sau của từ này đã tham gia tạo nghĩa khá phong phú cho thành ngữ chứa nó. Tuy nhiên, trong khối liệu thành ngữ tiếng Anh chứa động từ *run*, còn có nhiều thành ngữ khác mang nghĩa khác biệt, không kế thừa từ bất cứ nghĩa phái sinh nào của *run* được ghi trong từ điển. Hay nói cách khác, động từ *run* khi hoạt động trong thành ngữ (tức trong ngữ cảnh sử dụng) đã tạo nên những ý nghĩa vô cùng phong phú, bởi nghĩa của thành ngữ không phải là nghĩa của các thành phần từ ngữ riêng lẻ trong thành ngữ cộng lại. Các nghĩa của những thành ngữ có chứa động từ *run* có thể mang tính thái tích cực hoặc tiêu cực.

Với nhóm thành ngữ mang nghĩa tích cực, thành ngữ chứa *run* có ý nghĩa thể hiện việc tạo dựng, thiết lập một mối quan hệ tốt đẹp trong cuộc sống: *To run around with* (Kết giao với, thường xuyên với); thể hiện sự trải nghiệm thành bại trong công việc hay rèn luyện: *To run before you can walk* (Cố làm việc khó khăn trước khi làm việc dễ dàng; cố gắng chạy trước khi biết đi); *To run sb close/ hard* (Bám sát ai, đuổi sát ai; Là đối thủ đáng gờm của ai). Thành ngữ chứa *run* cũng thể hiện thang độ cảm xúc của con người trước mọi sự vật, hiện tượng trong cuộc sống như: *To run in one's head/ mind* (Khắc sâu vào tâm trí; xoay lộn trong đầu óc); *To run riot* (Tha hồ hoành hành; được buông thả bừa bãi); biểu trưng cho tính chất di truyền: *To run in the blood* (Di truyền), *To run in the family* (Những nét tiêu biểu thuộc về gen di truyền về thể chất, tính cách hoặc tài năng phổ biến trong các thành viên gia đình được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác); biểu trưng cho những hành động quyết liệt với mục đích truy tìm: *To run sb/ sth to earth/ ground*, *To run to earth* (Truy lùng cho đến khi tìm thấy);

Với nhóm các thành ngữ mang nghĩa tiêu cực, thành ngữ chứa động từ *run* chỉ thái độ ứng xử của con người trước các sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, như nói xấu, gièm pha, ganh đua, đố kỵ: *To run someone down* (Nói xấu ai; chê bai; gièm pha), *To run someone/ something close* (Ganh đua/ cạnh tranh quyết liệt với ai); Thành ngữ chứa *run* còn mang ý nghĩa chỉ bản chất không thay đổi của con người: *To run to form* (Ngựa quen đường cũ); đẩy ai vào tình thế khó khăn: *To run somebody into difficulties*; Làm cho ai kiệt sức, làm cho ai mệt lử: *To run sb/ sth into the ground*; hoặc hành động mang tính đi ngược lại; trái ngược với lẽ thường: *To run counter to...*. Thành ngữ chứa *run* đôi khi còn có nghĩa chỉ trạng thái cảm xúc của con người như bối rối, lúng túng trước trạng thái giậm chân tại chỗ: *To run/go/rush around in the circles*; trạng thái hờ hững, giảm nhiệt huyết: *To run out of steam*; ...

Với người Anh, *run* thường là hành động mạnh mẽ để đạt đến một mục đích rõ ràng nào đó. Người Anh từ xa xưa đã tổ chức các cuộc thi chạy, nên mới có các hình thức thể thao như *chạy việt dã*, *chạy tiếp sức*, *chạy marathon*, *chạy vượt rào*, v.v. Vì vậy, *run* trong tiếng Anh còn có nghĩa là “vượt qua”, “ứng cử”, “chọc thủng” - là những nghĩa thể hiện sự tranh giành, vượt qua đối phương nhằm đạt được mục đích. Người Việt lại không chú trọng vào các hình thức tranh đấu như thể liên quan đến *chạy* nên tiếng Việt không có sự chuyển nghĩa này nhưng *chạy* trong tiếng Việt cũng có nghĩa tương đương như *chạy chức*, *chạy quyền*, v.v.

5. Kết luận

Xét về mặt ngữ nghĩa, động từ *run* trong tiếng Anh và *chạy* trong tiếng Việt đều mang nhiều nghĩa đa dạng và phong phú, gắn với các lĩnh vực liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của con người, đến nhận thức xã hội về các vấn đề liên quan đến con người. Sự gia tăng không ngừng những nghĩa chuyển của hai động từ này nằm trong quy luật chung của ngôn ngữ.

Về khía cạnh văn hóa, mỗi động từ giữ vai trò điều hướng nghĩa khác nhau trong những lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Những giá trị ngữ nghĩa ấy, dù ở mức độ nào cũng đều phản ánh quá trình lịch sử, phong tục, nhận thức, quan niệm của nhân dân, mang đậm màu sắc văn hóa dân tộc. Sự khác biệt trong xu hướng vận động ngữ nghĩa của hai động từ *run* và *chạy* nói riêng và từ loại trong tiếng Anh và tiếng Việt nói chung có thể được lí giải dựa vào sự khác biệt về tư duy ngôn ngữ và văn hóa của hai cộng đồng ngôn ngữ.

Quan sát các nghĩa dị biệt trong thành ngữ chứa động từ *chạy* trong tiếng Việt và *run* trong tiếng Anh, có thể nhận thấy, các thành ngữ chứa động từ chuyển động trong tiếng Việt thiên về chỉ hoàn cảnh sống, sự thích nghi với hoàn cảnh sống hoặc vốn sống, kinh nghiệm, tham vọng hay những cách ứng xử khôn khéo của con người trước thời cuộc. Phần đa các thành ngữ này mang nghĩa tiêu cực hơn là tích cực. Các thành ngữ chứa động từ *run* trong tiếng Anh thiên về chỉ các hành động, trạng thái, cảm xúc, lối ứng xử của con người. Nhiều thành ngữ mang nghĩa liên quan đến khả năng điều hành hoặc giải quyết công việc, hoặc thể hiện sự tạo dựng hay thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp trong công việc; tính mục tiêu và sự theo đuổi mục tiêu; chỉ khả năng, sự nỗ lực hay triển vọng phát triển v.v. Các nghĩa thành ngữ phản ánh rất rõ tư duy của một nền công nghiệp luôn đề cao hiệu quả công việc và tính hiệu quả, tính mục tiêu trong công việc, khác hẳn với kiểu tư duy của người Việt mang đậm tính thuần nông, thường liên quan đến hoàn cảnh sống, mô tả sự vất vả và gian nan, đôi khi sa vào duy tâm và hi vọng về sự may rủi. Điều này chứng minh rằng điều kiện, hoàn cảnh sống và ý thức hệ tư tưởng có chi phối mạnh mẽ đến tư duy ngôn ngữ của mỗi cộng đồng bản ngữ hay nói cách khác sự phát triển nghĩa của từ bao gồm cả cặp động từ *chạy* và *run* chịu ảnh hưởng của tư duy và văn hóa của con người sống trong cộng đồng đó.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Việt Chương, *Từ điển thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Nam*, (Quyển thượng), Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1998.
2. Vũ Dung, Vũ Thùy Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển Thành ngữ - Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 1998.
3. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 2008.
4. Ben Francis, *Oxford idioms - Dictionary for learners of English*, Oxford University Press, 2006.
5. Bùi Phụng, *Thành ngữ Anh Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2003.
6. Lã Thành, Trịnh thu Hương, Trung Dũng, *Từ điển Thành ngữ Anh Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2010.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, 2006.
2. Lâm Quang Đông, *Luận giải sự phát triển nghĩa của động từ chạy theo hướng tri nhận*, Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 33, Số 4, tr. 45-57, 2017.
3. NguyễnThiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1998.
4. Lado, R., *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, (tái bản) 2012.
6. Saussure F. D., *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb Khoa học xã hội, 2005.
7. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1978.

Tiếng Anh

8. Levin, B. & Rappaport Hovav M., *The lexical semantics of verbs of motion: the perspective from unaccusativity*. In I. M. Roca (Ed.), *Themantic structure: Its role in grammar*, Berlin & New York: Foris, 1992.
9. Lyons, J., *Linguistic semantics*, Cambridge University Press, 1977, 1995.
10. OXFORD, *Advanced learner's encyclopedic dictionary*, Oxford University Press, 2015.